**TUẦN 2: 13/9 – 16/9**

**NỘI DUNG BÀI GHI TRANG 16,17**

**UNIT 1: MY FRIENDS**

**LESSON 3: LANGUAGE FOCUS/ P.16,17**

**I.VOCABULARY:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. same /seɪm/ | (Adj.): | cùng, giống nhau |
| 1. introduce /ˌɪntrəˈdjuːs/;   /ˌɪntrəˈduːs/ | (v): | giới thiệu |
| 1. rise /raɪz/ | (v): | mọc |
| 1. set /set/ | (v): | lặn |
| 1. east /i:st/ | (n): | phía Đông |
| 1. west /west/ | (n): | phía Tây |
| 1. move /mu:v/ | (v): | di chuyển, chuyển động |
| 1. planet /ˈplænɪt/ | (n): | hành tinh |
| 1. moon /muːn/ | (n): | mặt trăng |
| 1. Mars /mɑːz/ | (n): | sao Hỏa |
| 1. Mercury /ˈmɜːrkjəri/ | (n): | sao Thủy |
| 1. silly /ˈsɪli/ | (Adj.): | ngớ ngẩn |

**II. GRAMMAR:**

* **SIMPLE TENSES:** rewiew

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thì** | **Cách dùng** | **Dấu hiệu** | **Ví dụ** |
| **1, SIMPLE PRESENT**  **(Hiện tại đơn)**  **- To be:** thì, là, ở  **KĐ: S + am / is / are + …**  **PĐ: S + am / is / are + not + ….**  **NV: Am / Is / Are + S …?**  **- Động từ thường:**  **KĐ: S + V1/s/es + ….**  **PĐ: S + don’t/ doesn’t + V1 +…**  **NV: Do / Does + S + V1 …?** | - chỉ một thói quen ở hiện tại  - chỉ một sự thật, một chân lí. | -Trạng từ tần suất:  always, usually, often, sometimes, ever, never, rarely = seldom, …  - Các cụm từ:  Every time/ day/ week/ month/ year; every morning/ afternoon/ evening  - once/twice/ two times/ … a day/ week/month/ year,…  - now(be), today, nowadays | - She often **gets** up at 6 am.  - The sun **rises** in the east. *(Mặt trời mọc ở hướng Đông)* |
| **2, SIMPLE PAST**  **(Quá khứ đơn)**  **- To be:**  **KĐ: S + was/were +…**  **PĐ: S + wasn’t / weren’t…**  **NV: Was / were + S …?**  **- Động từ thường:**  **KĐ: S + V2 / V-ed +….**  **PĐ: S + didn’t + V1 + …**  **NV: Did + S + V1 ….?** | - hành động xảy ra và chấm dứt trong quá khứ. | - yesterday, last week/ month/ year/summer  -…ago, in 2019, in the past, …  - this morning (phù hợp với thời gian)  -…V2/ed…+ **when+**…V2/ed… | - She **went** to London last year.  - Yesterday, he **walked** to school. |
| **3, SIMPLE FUTURE**  **(Tương lai đơn)**  **KĐ: S + will / shall + V1…**  **( will = ’ll)**  **PĐ: S + will / shall + not + V1…**  **(won’t / shan’t + V1)**  **NV: Will / Shall + S + V1 …?** | - hành động sẽ xảy ra trong tương lai | - tomorrow  -next week/ month/ year;next Monday/…; next summer/holiday/ birthday/…  - in + khoảng thời gian gần (in 5 minutes: trong 5 phút nữa; in 2015)  – tonight, soon, late, again, one day , some day | - He **will come** back tomorrow.  - We **won’t go** to school next Sunday. |

* **EXERCISES/ P.16: Keys**

**1. Complete the paragraphs. Use the correct form of the verbs in brackets.**

a) Hoa (0) lived (live) in Hue last year, but now she (1) lives (live) in Ha Noi. Yesterday, Hoa’s friend Nien (2) sent (send) Hoa a letter. Nien (3) was (be) Hoa’s neighbor when Hoa lived in Hue. She (4) is (be) younger than Hoa.

b) Lan (0) is (be) Hoa’s best friend. The two girls (1) are (be) in the same class at Quang Trung School. Last year, Hoa (2) came (come) to the school for the first time. Lan (3) showed (show) her around and (4) introduced (introduce) her to many new friends.

**2. Complete the dialogue. Use the correct form of the verbs in the box. You will have to use some verbs more than once.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| be | move | set | rise | go |

*Ba is helping his young cousin Tuan with some homework.*

Ba: What do you know about the sun, Tuan?

Tuan: The sun (0) rises in the east and (1) sets in the west.

Ba: Can you tell me anything about the other planets?

Tuan: I know something about the Earth. It (2) goes around the sun.

Ba: Yes, and the moon (3) moves around the Earth.

Tuan: Where is Mars, Ba?

Ba: It (4) is near the sun.

Tuan: No, it’s silly! That (5) is Mercury. Mars (6) is near the Earth.

* **ENOUGH…TO…: đủ…để**
* **S + be(not) +Adj + enough + to-V1…**

Ex1: He is old enough to go to school.

Ex2: She wasn’t old enough to be in my class.

* **S + be(not) + Adj + enough + for + N / O + to-V1…**

Ex1: She wasn’t *old* **enough** **to be** in my class.

Ex2: The house is *large* **enough** *for my family* **to live** in.

* Practice:

Ex1: - Minh is very tall. He can play basketball.

->Minh is tall ***enough to*** play basketball.

( bỏ “can”, S1 là S2 nên ta bỏ “for + O”)

Ex2: - This question isn’t easy. I can’t answer it.

->This question isn’t easy ***enough*** **for me** to answer.

( bỏ “can’t”, S1 khác S2 nên có “for + O”)

Ex3: ***The weather*** was bad. ***They*** couldn’t go camping.

-> The weather wasn’t fine enough **for them** to go camping.

(Nếu 2 câu không cùng thể,ta phải thêm “not” và tính từ trái nghĩa)

* Notes:  ***Nguyên tắc nối câu dùng 2 cấu trúc này***
* Nếu trước tính từ,trạng từ có ***too,so,very,quite,extreme*** thì phải bỏ.
* Nếu chủ từ ở hai câu giống nhau thì phải bỏ “ for + N/O”.
* Nếu chủ từ câu đầu và chủ từ câu sau khác nhau ta thêm “for + N/ O”.
* Bỏ các động từ khiếm khuyết ở vế sau( can,can’t,could,couldn’t..).
* Bỏ ***it, them*** ở vế sau (nếu có)
* Nếu 2 câu không cùng thể, ta phải thêm “not” và tính từ trái nghĩa
* **EXERCISE 4/ P.17: Keys**

**4. Complete the dialogues. Use (not) adjective + enough.**

a) Hoa: Can you put the groceries in your bag?

Lan: No. It is not big enough to carry everything. (big)

b) Hoa: Is Ba going to drive his father’s car?

Lan: Don’t be silly! Ba is not old enough to drive a car. (old)

c) Hoa: Do you need any help?

Lan: No, thanks. I’m strong enough to lift this box. (strong)

d) Hoa: Why don’t you join our English Speaking Club?

Lan: I don’t think my English is good enough to be a member. (good)

1. **FURTHER PRACTICE:**
2. **Cùng chủ ngữ**:

* **S + be(not) +Adj + enough + to-V1… (1)**

Ex: You are very strong. You can lift this table.

→ You are strong enough to lift this table.

* **S + have/has + enough + *N*+ to-V1… (2)**

Ex: I have enough money. I can pay this bill.

→ I have enough money to pay this bill.

**b.** **Khác chủ ngữ**: **S + be(not) + Adj + enough + for + N / O + to-V1…**

Ex: The weather was fine. We could go camping.

→ The weather was fine enough for us to go camping.

Ex: This novel is very interesting. She likes to read it.

→ This novel is interesting enough for her to read.

\*Notes: **Too…to (quá…không thể)**: được dùng để chỉ nguyên nhân dẫn đến một kết quả phủ định.

- Từ **“too…to”** chuyển sang **“enough…to”**, ta thêm not và đảo tính từ trái nghĩa.

* young ≠ old
* difficult ≠ easy
* small ≠ large/ big
* poor ≠ rich
* heavy ≠ light

Ex: You are too young to get married.

→ You are not old enough to get married.

Ex: This book is too difficult for me to read.

→ This book is not easy enough for me to read.

Ex: He was too poor to buy that computer.

→ He was not rich enough to buy that computer.

1. **HOMEWORK:**

* Learn Vocabulary and Grammar by heart.
* Prepare Smart World/ P,4,5,6,7.